

## DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

**Phòng chờ thi:** E504

**Môn thi:** Kỹ năng nói

**Ca thi:** 13h00

**Ngày thi:** 20/07/2022

| TT | SBD    | Họ              | Tên   | Năm sinh   | Số tờ | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|-----------------|-------|------------|-------|--------|---------|
| 1  | TA0281 | Nguyễn Như      | Quỳnh | 6/11/1999  |       |        |         |
| 2  | TA0282 | Nguyễn Thị Diễm | Quỳnh | 20/8/2000  |       |        |         |
| 3  | TA0283 | Đoàn Diễm       | Quỳnh | 8/9/1998   |       |        |         |
| 4  | TA0284 | Nguyễn Như      | Quỳnh | 9/11/2000  |       |        |         |
| 5  | TA0285 | Nguyễn Thị Diễm | Quỳnh | 29/10/2000 |       |        |         |
| 6  | TA0286 | Nguyễn Đình     | Son   | 6/7/2000   |       |        |         |
| 7  | TA0287 | Nguyễn Huy      | Son   | 9/1/2000   |       |        |         |
| 8  | TA0288 | Nguyễn Thành    | Son   | 24/1/1999  |       |        |         |
| 9  | TA0289 | Trần Đức        | Son   | 26/10/1999 |       |        |         |
| 10 | TA0290 | Phạm Đình       | Tài   | 27/6/1998  |       |        |         |
| 11 | TA0291 | Võ Thành        | Tài   | 23/2/1999  |       |        |         |
| 12 | TA0292 | Nguyễn Thị Anh  | Tâm   | 1/11/2000  |       |        |         |
| 13 | TA0293 | Nguyễn Ngọc     | Thạch | 12/12/2000 |       |        |         |
| 14 | TA0294 | Phạm Nhật       | Thăng | 26/10/2000 |       |        |         |
| 15 | TA0295 | Nguyễn Đình     | Thăng | 26/4/1999  |       |        |         |
| 16 | TA0296 | Công Thị Phương | Thanh | 20/7/2000  |       |        |         |
| 17 | TA0297 | Nguyễn Thị      | Thanh | 20/6/1999  |       |        |         |
| 18 | TA0298 | Phạm Đức        | Thanh | 10/1/2000  |       |        |         |
| 19 | TA0299 | Trần Quang      | Thanh | 12/1/1999  |       |        |         |
| 20 | TA0300 | Trần Thị        | Thanh | 9/10/2000  |       |        |         |
| 21 | TA0301 | Bùi Công        | Thành | 27/8/1999  |       |        |         |

|    |        |                   |        |            |  |  |  |
|----|--------|-------------------|--------|------------|--|--|--|
| 22 | TA0302 | Nguyễn Việt       | Thành  | 23/4/1999  |  |  |  |
| 23 | TA0303 | Đàm Hương         | Thảo   | 18/11/2000 |  |  |  |
| 24 | TA0304 | Nguyễn Phương     | Thảo   | 18/4/2000  |  |  |  |
| 25 | TA0305 | Nguyễn Thạch      | Thảo   | 4/1/2000   |  |  |  |
| 26 | TA0306 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 9/2/1999   |  |  |  |
| 27 | TA0307 | Vũ Nhật T         | Thiên  | 31/3/2000  |  |  |  |
| 28 | TA0308 | Trần Đăng         | Thịnh  | 11/11/1999 |  |  |  |
| 29 | TA0309 | Đoàn Thị          | Thoan  | 10/12/1999 |  |  |  |
| 30 | TA0310 | Ngô Thị           | Thom   | 9/7/2000   |  |  |  |
| 31 | TA0311 | Phạm Thị          | Thom   | 16/4/2000  |  |  |  |
| 32 | TA0312 | Vũ Anh            | Thư    | 17/5/2000  |  |  |  |
| 33 | TA0313 | Phạm Dương        | Thuận  | 6/11/2000  |  |  |  |
| 34 | TA0314 | Nguyễn Công       | Thường | 1/1/2000   |  |  |  |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ coi thi thứ nhất**  
(ký ghi rõ họ tên)

**Cán bộ coi thi thứ hai**  
(ký ghi rõ họ tên)